CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

Ngày 31/12/2024	18,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.1%	**17.1%**	**24.0%**

DT thuần
Q4/24
150
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 46.0| 44.7%
YoY: ▲ 19.0| 14.8%

LN thuần
Q4/24
21.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.50| 26.4%
YoY: ▲ 4.40| 25.7%

LN sau thuế
Q4/24
16.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.20| 24.6%
YoY: ▲ 2.80| 20.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
13.0%
YoY: +/-▲ 3.0%

ROE
2024
19.2%
YoY: +/-▲ 5.2%

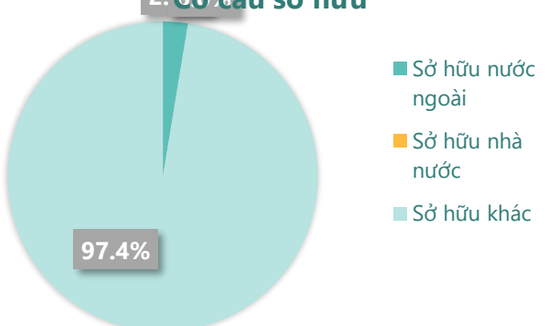
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,047 - 17,527
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	282
Số lượng CPLH (CP)	15,228,019
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,225
Sở hữu nước ngoài	2.6%
Beta	0.30
EPS	2,952
P/E	6.3

DT thuần
2024
466
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.0| 8.0%

LN thuần
2024
59.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.0| 58.9%

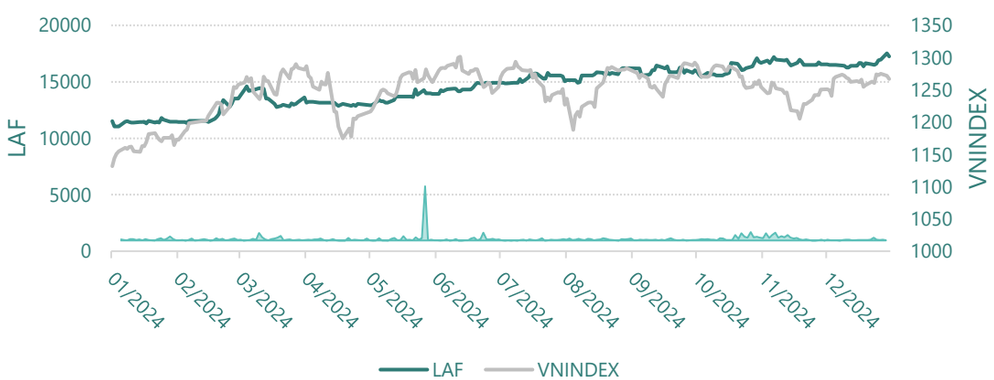
LN sau thuế
2024
45.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.4| 57.1%

Cơ cấu sở hữu

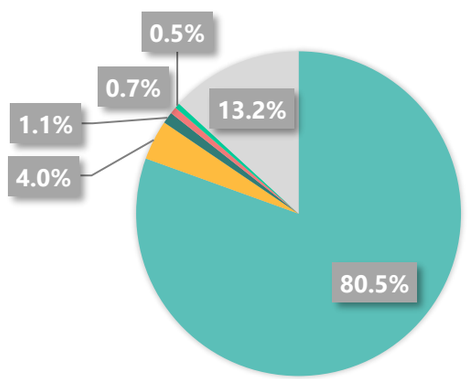


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



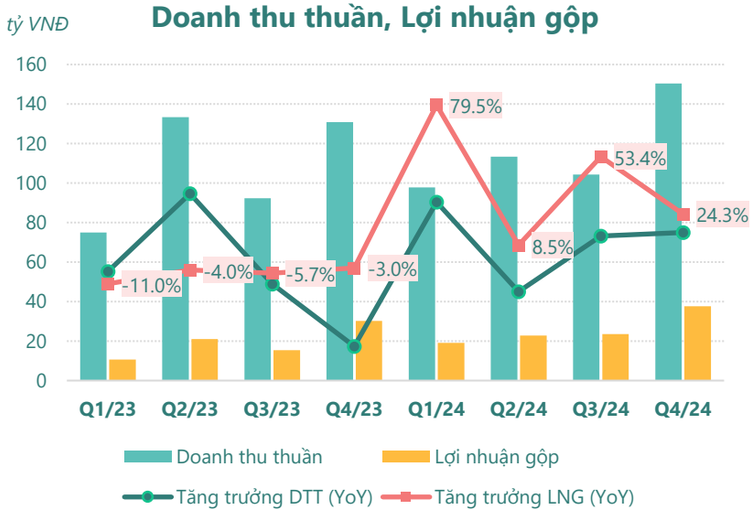
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

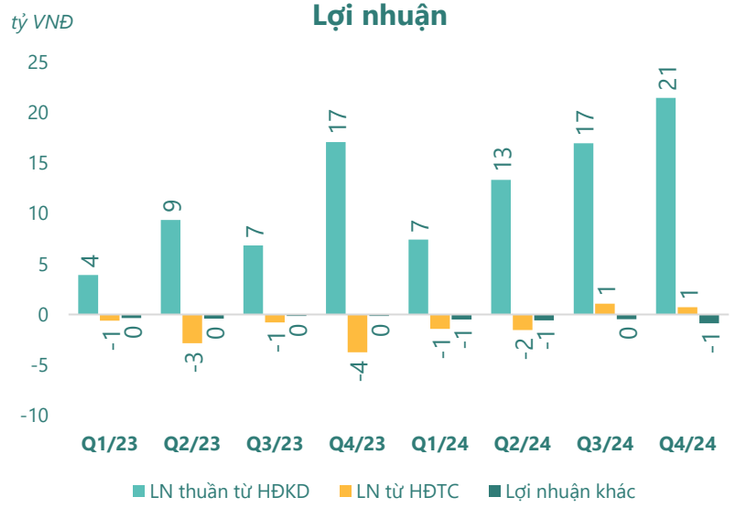
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



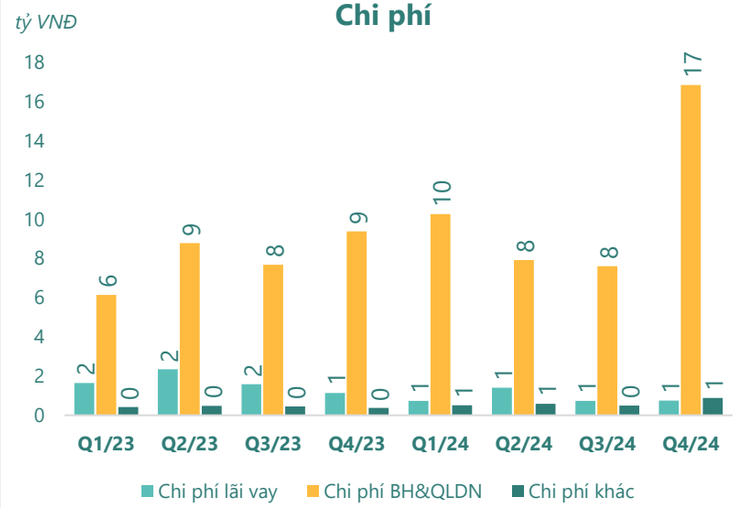
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



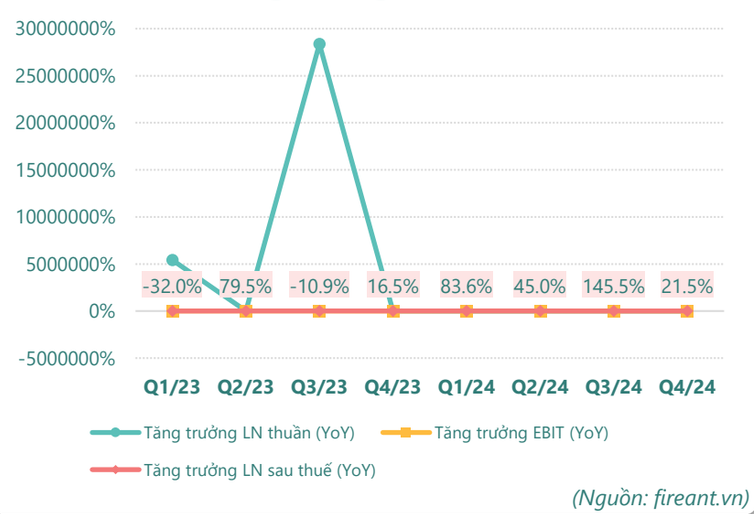
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



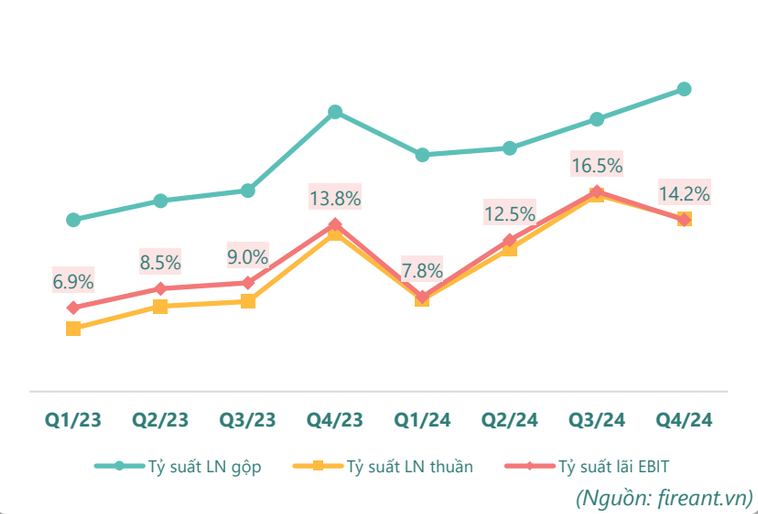
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



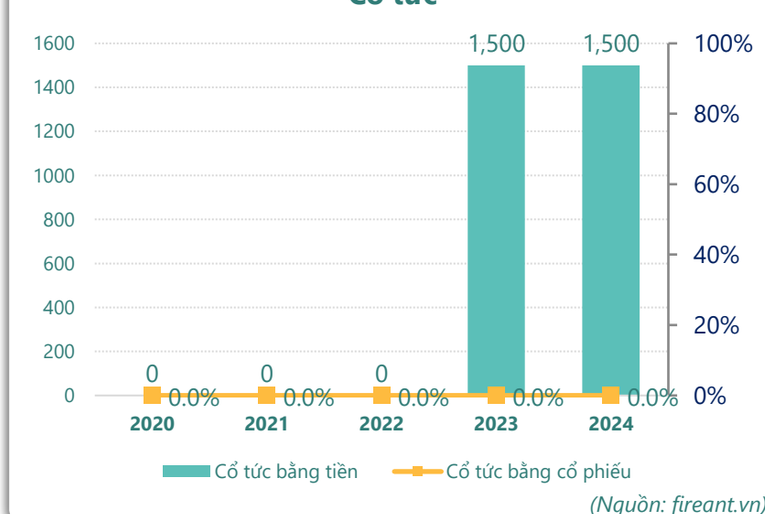
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

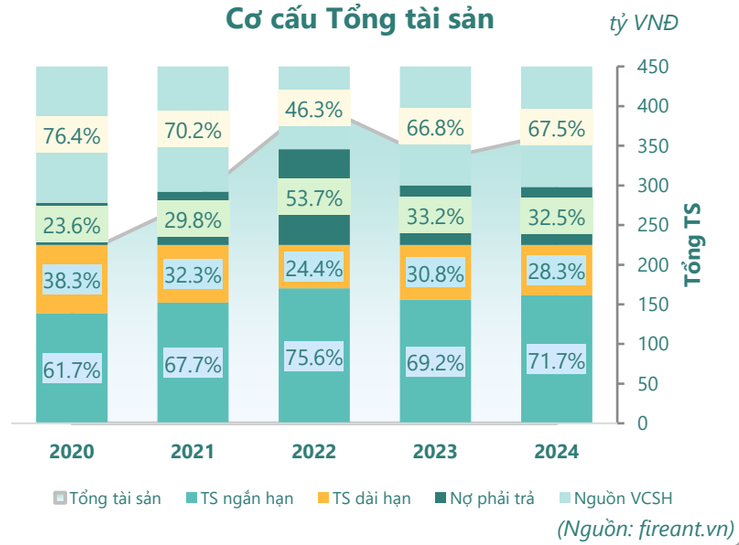
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

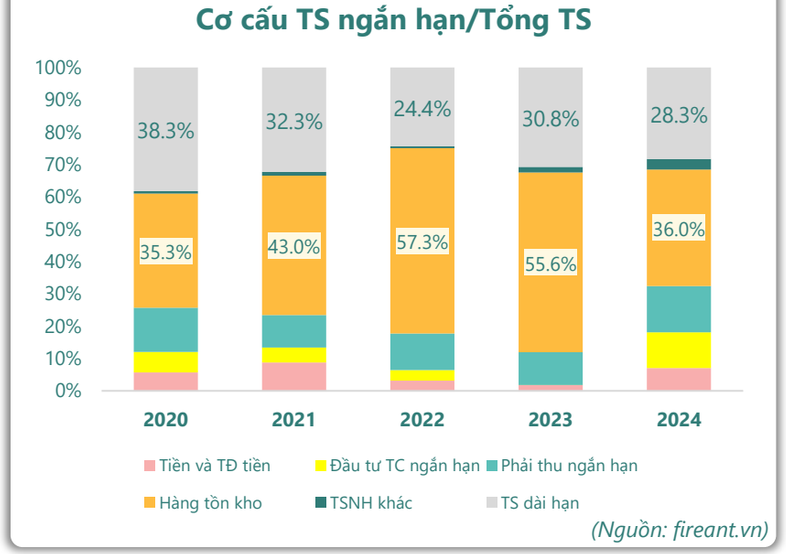
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



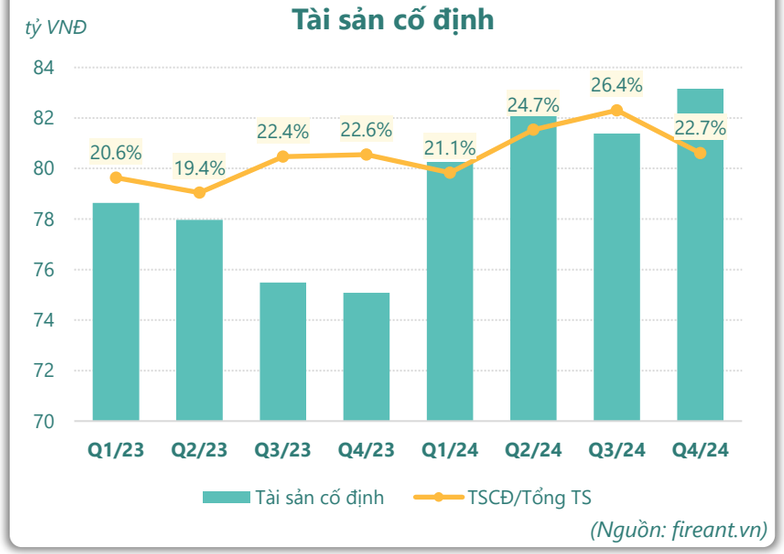
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



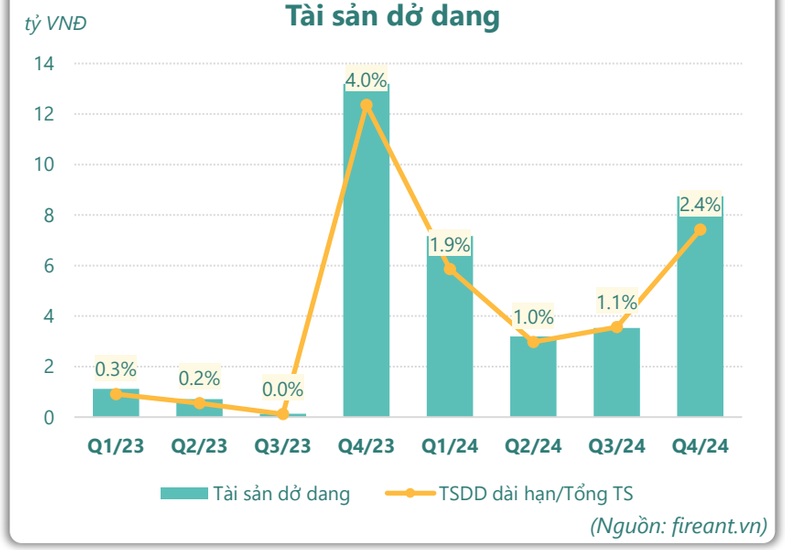
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



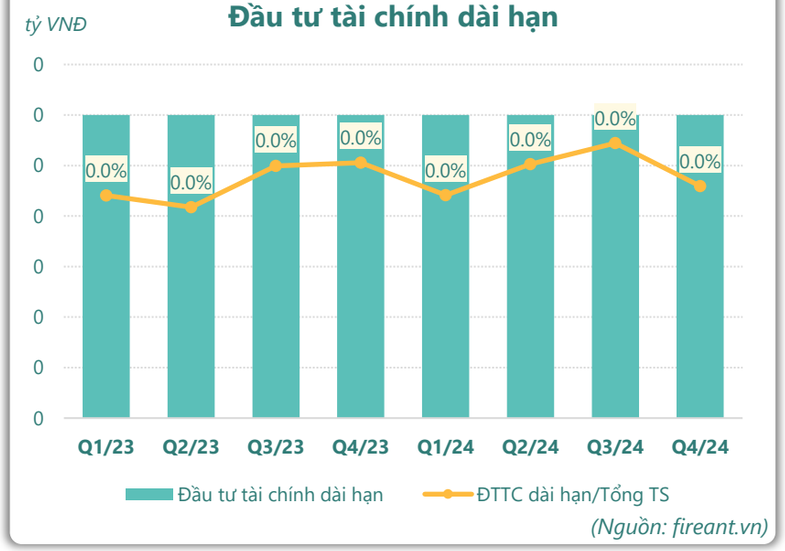
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



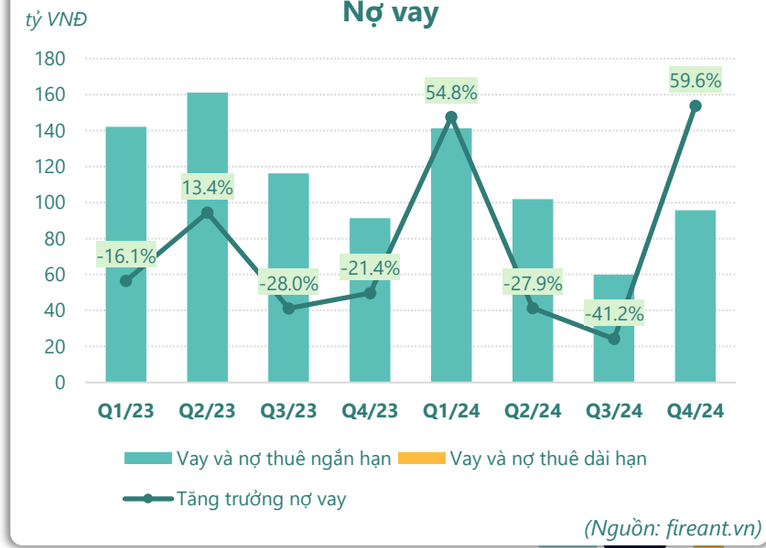
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

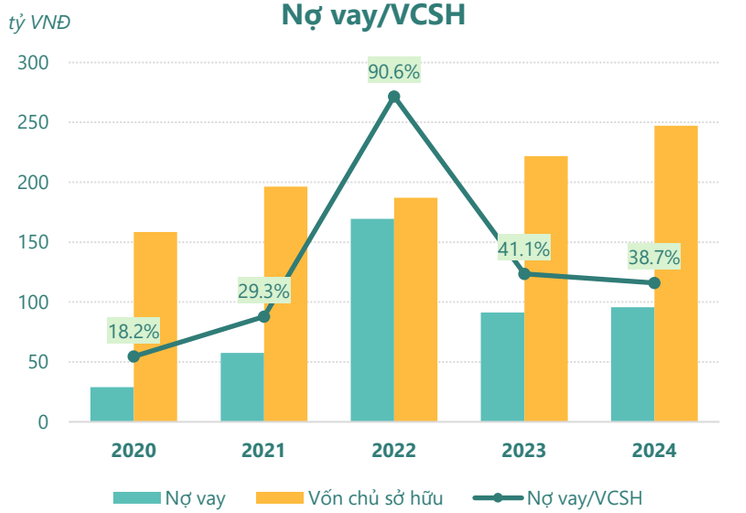
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

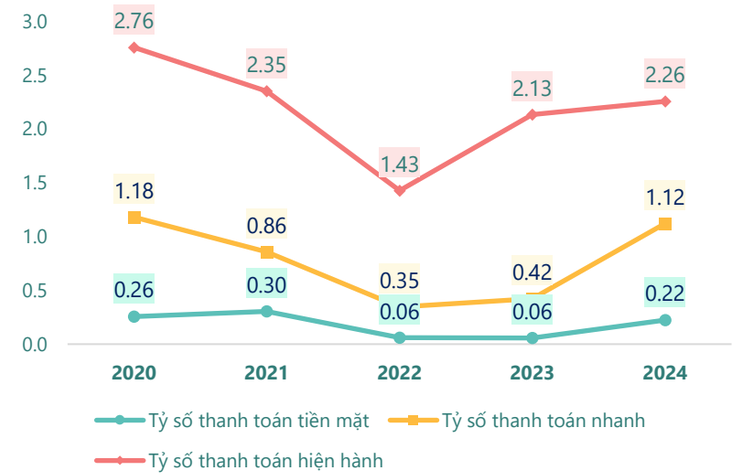
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



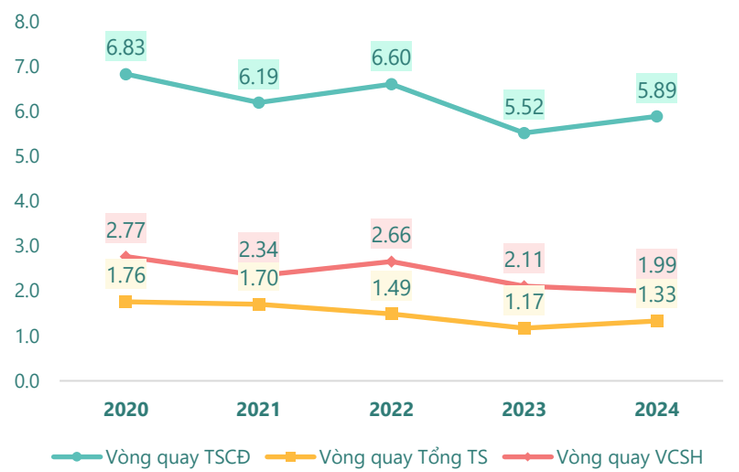
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



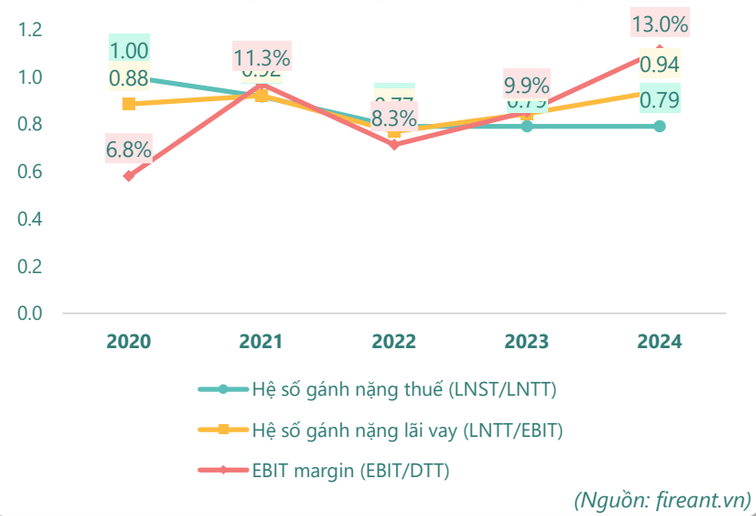
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



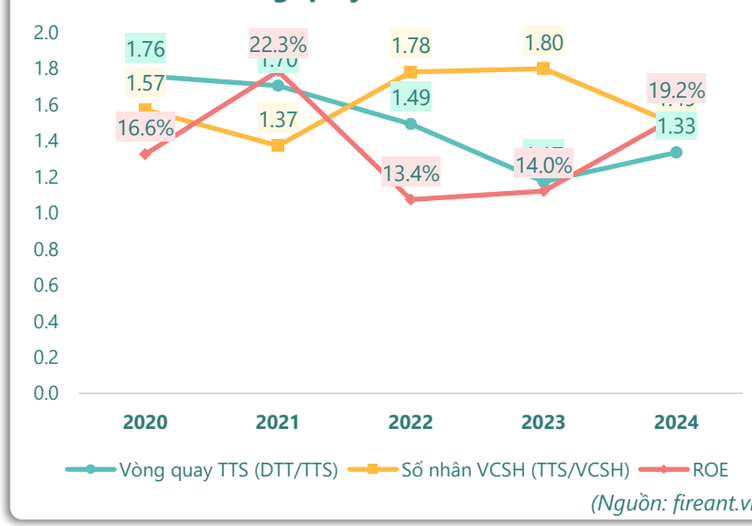
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



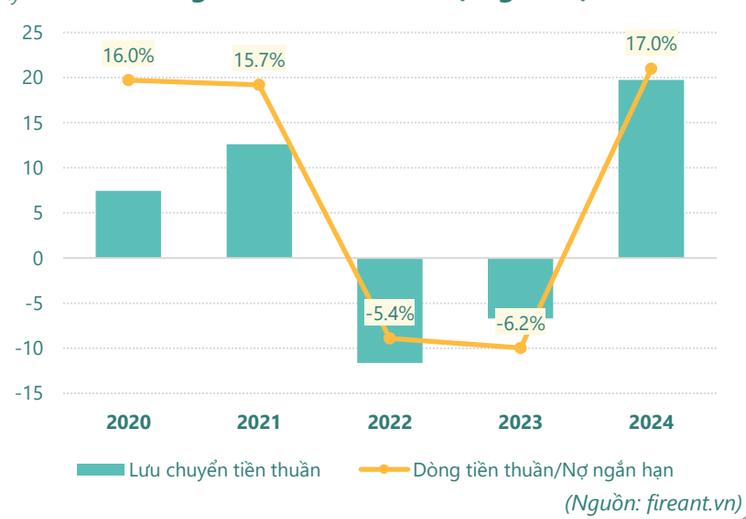
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**150**	**131**	**14.8%**	**466**	**431**	**8.0%**
Giá vốn hàng bán	113	101	11.7%	363	354	2.4%
Lợi nhuận gộp	37.6	30.3	24.1%	103	77.2	33.4%
Doanh thu HĐTC	3.54	1.58	124%	9.55	6.52	46.4%
Chi phí TC	2.82	5.33	-47.1%	10.7	14.5	-26.3%
Chi phí lãi vay	0.75	1.14	-33.8%	3.63	6.72	-46.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	4.98	3.90	27.6%	16.0	14.7	8.9%
Chi phí QLDN	**11.9**	**5.48**	**117%**	**26.6**	**17.3**	**54.2%**
LN thuần từ HĐKD	21.5	17.1	25.7%	59.3	37.3	58.9%
Lợi nhuận khác	**-0.89**	**-0.15**	**-492%**	**-2.43**	**-1.08**	**-126%**
LN trước thuế	20.6	17.0	21.2%	56.8	36.2	57.0%
Lợi nhuận sau thuế	**16.3**	**13.5**	**20.9%**	**45.0**	**28.6**	**57.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.3**	**13.5**	**20.9%**	**45.0**	**28.6**	**57.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.8	35.5	-21.6	47.5	62.7	20.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.23	-7.92	-5.19	-8.10	-25.0	-34.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.1	-26.1	48.0	-62.5	-36.3	34.2
Tiền đầu kỳ	37.1	4.69	6.16	27.4	4.31	5.72
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.5**	**1.48**	**21.2**	**-23.1**	**1.43**	**20.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0.01	0.00	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	4.69	6.16	27.4	4.31	5.72	25.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**366**	**332**	**10.2%**
Tài sản ngắn hạn	262	230	14.1%
Tiền và tương đương tiền	25.9	6.16	321%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.3	0.00	9933916%
Phải thu ngắn hạn	52.4	33.5	56.5%
Hàng tồn kho	132	185	-28.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	5.80	104%
Tài sản dài hạn	**104**	**102**	**1.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	83.2	75.1	10.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.74	13.2	-33.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**11.7**	**13.8**	**-15.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	119	110	7.6%
Nợ ngắn hạn	**116**	**108**	**7.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.6	91.2	4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.69	7.43	-36.8%
Nợ dài hạn	2.51	2.64	-4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**247**	**222**	**11.5%**
Vốn chủ sở hữu	**247**	**222**	**11.5%**
Vốn điều lệ	152	147	3.4%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)